

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 39/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 15 tháng 3 năm 2017

NGHỊ QUYẾT

**Điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch phát triển sự nghiệp Văn hoá tỉnh
giai đoạn 2010 - 2020, tầm nhìn đến năm 2030**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHOÁ XIV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ NHẤT**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2015; Nghị định số 92/2006/NĐ - CP ngày 07/9/2006 của Chính phủ về việc lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội; Nghị định số 04/2008/NĐ - CP ngày 11/01/2008 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07/9/2006 của Chính phủ; Quyết định số 1959/QĐ-TTg ngày 29/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Sơn La đến năm 2020; Quyết định số 1270/QĐ-TTg ngày 27/7/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án bảo tồn phát triển văn hóa các dân tộc thiểu số Việt Nam đến năm 2020; Quyết định số 1610/QĐ-TTg ngày 16/9/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình thực hiện phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa" giai đoạn 2011 - 2015, định hướng đến năm 2020; Quyết định số 88/QĐ-TTg ngày 09/01/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án "Quy hoạch và kế hoạch nâng cấp, xây mới các công trình văn hóa (nhà hát, rạp chiếu phim, nhà triển lãm văn học nghệ thuật) giai đoạn 2012 - 2020"; Quyết định số 2164/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt "Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở giai đoạn 2013, tầm nhìn đến năm 2030"; Quyết định số 199/QĐ-TTg ngày 25/01/2014 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt "Quy hoạch phát triển điện ảnh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030"; Quyết định số 1253/QĐ-TTg ngày 25/7/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt "Quy hoạch phát triển mỹ thuật đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030"; Quyết định số 1456/QĐ-TTg ngày 19/8/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt "Quy hoạch tổng thể phát triển nghệ thuật biểu diễn đến năm 2020, định hướng đến năm 2030"; Quyết định số 2478/QĐ-TTg ngày 30/12/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án truyền thông về phát triển phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa" đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030; Thông tư số 05/2013/TT-BKHĐT ngày 31/10/2013 về hướng dẫn tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội; quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực, sản phẩm chủ yếu;

Xét đề nghị của UBND tỉnh tại Tờ trình số 16/TTr-UBND ngày 17/01/2017; Báo cáo thẩm tra số 117/BC-VHXH ngày 14/3/2017 của Ban Văn hoá - Xã hội của HĐND tỉnh và ý kiến thảo luận tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ

Điều 1. Điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch phát triển sự nghiệp Văn hoá tỉnh giai đoạn 2010 - 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

(Có nội dung điều chỉnh, bổ sung quy hoạch kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND tỉnh, các Ban của HĐND tỉnh, tổ đại biểu HĐND tỉnh và các vị đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh khoá XIV, kỳ họp chuyên đề lần thứ nhất thông qua ngày 15 tháng 3 năm 2017 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 4 năm 2017./.

Nơi nhận: *As*

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Chính phủ;
- Ủy ban Tài chính - Ngân sách Quốc hội;
- Ban Công tác đại biểu QH của UBTWQH;
- Ban Chỉ đạo Tây Bắc;
- Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Bộ Tài chính; Bộ Kế hoạch và Đầu tư; Bộ VH-TT&DL
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- BTV tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH, HĐND, UBND tỉnh;
- TT HU; HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Đảng ủy, HĐND, UBND các xã, phường, thị trấn;
- TT Công báo tỉnh; Chi cục Văn thư - Lưu trữ tỉnh;
- Lưu VT, Linh450b.

CHỦ TỊCH



Hoàng Văn Chất
Hoàng Văn Chất

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG
QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN SỰ NGHIỆP VĂN HÓA
TỈNH SƠN LA GIAI ĐOẠN 2010-2020, TẦM NHÌN ĐẾN 2030

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 15/3/2017 của HĐND tỉnh)

Phần thứ nhất

- NỘI DUNG ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG
QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN SỰ NGHIỆP VĂN HÓA TỈNH SƠN LA
GIAI ĐOẠN 2010 - 2020, TẦM NHÌN ĐẾN 2030

I. NỘI DUNG ĐIỀU CHỈNH

1. Về di sản văn hóa

- Toàn tỉnh có 64 di tích được xếp hạng (01 di tích cấp quốc gia đặc biệt, 19 di tích được xếp hạng quốc gia, 44 di tích được xếp hạng cấp tỉnh). Bình quân tu bổ 2 di tích/năm; tổ chức bày 4 cuộc trưng bày/năm.

- Dự án đầu tư xây dựng Bảo tàng tổng hợp tỉnh (bảo tàng cấp II): điều chỉnh từ giai đoạn 2010 - 2021 chuyển sang giai đoạn 2021-2030.

- Số lượt khách tham quan di tích, danh thắng 350.000 lượt/năm.

- Thành lập Bảo tàng tư nhân sang giai đoạn 2021-2030.

2. Nghệ thuật biểu diễn

- Số buổi biểu diễn đạt 105 buổi/năm.

- Dự án xây dựng Nhà hát tỉnh Sơn La: điều chỉnh từ giai đoạn 2010 - 2020 chuyển sang đầu tư vào giai đoạn 2021-2030.

3. Điện ảnh

- Dự án đầu tư xây dựng 1 rạp chiếu phim (địa phòng chiếu) tại thành phố Sơn La: điều chỉnh từ giai đoạn 2010 - 2020 chuyển sang đầu tư vào giai đoạn 2021-2030.

- Số đội chiếu bóng lưu động: 11 đội. Số buổi chiếu 3.960 buổi/năm (trong đó: số buổi chiếu tại khu vực vùng sâu, vùng xa 3.300 buổi/năm). Số lượt người xem đạt 1 triệu lượt người/năm.

- Lòng tiếng dân tộc Mông và dân tộc Thái 25 phim/năm; sản xuất 7 phim/năm.

4. Mỹ thuật, nhiếp ảnh và triển lãm: đầu tư xây dựng từ 01-02 công trình tượng đài.

5. Thư viện

- Số sách, báo, tạp chí có trong thư viện 490 nghìn bản.

- Số lượng bạn đọc đăng ký thẻ 11.500 người; số lượt bạn đọc đến thư viện là 500 nghìn lượt.

- Dự án xây dựng Thư viện tỉnh: điều chỉnh từ giai đoạn 2010 - 2020 chuyển sang đầu tư vào giai đoạn 2021-2030.

6. Văn hóa cơ sở

6.1. Văn hóa quần chúng

- 70% số hộ gia đình đạt tiêu chuẩn gia đình văn hoá.

- 50% bản, tiểu khu, tổ dân phố đạt tiêu chuẩn bản, tiểu khu, tổ dân phố văn hóa.

- 98% số đơn vị cơ quan đạt tiêu chuẩn cơ quan văn hoá.

6.2. Về đầu tư xây dựng thiết chế văn hoá

Xây dựng Trung tâm Văn hóa tỉnh trở thành Trung tâm Văn hóa - triển lãm tỉnh đảm bảo tiêu chuẩn là công trình văn hóa tiêu biểu của tỉnh thể hiện được bản sắc văn hóa các dân tộc Sơn La tại địa điểm tổ 8 - phường Chiềng Lè, thành phố Sơn La.

7. Nhu cầu vốn, đất đai và dự án ưu tiên đầu tư

7.1. Các dự án điều chỉnh sang giai đoạn 2021-2030

- Dự án xây dựng Thư viện tỉnh.

- Dự án xây dựng Bảo tàng tổng hợp tỉnh.

- Dự án xây dựng Rạp chiếu phim (Đa phòng chiếu).

- Dự án xây dựng Nhà hát tỉnh Sơn La.

7.2. Nhu cầu nguồn vốn và phân bổ nguồn vốn

- Nhu cầu vốn đầu tư phát triển sự nghiệp văn hóa đến năm 2020 là: 1.093,0 tỷ đồng.

- Khả năng huy động vốn đầu tư

+ Nguồn vốn ngân sách nhà nước: 365,0 tỷ đồng, chiếm 33,4%.

+ Vốn tín dụng, liên doanh liên kết: 715,36 tỷ đồng, chiếm 65,4%.

+ Vốn xã hội hóa (doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân và nguồn khác): 13,0 tỷ đồng, chiếm 1,2%.

8. Nhu cầu sử dụng đất đai phát triển văn hóa

8.1. Cấp bản, tiểu khu, tổ dân phố

Nhà văn hóa - Khu thể thao quy hoạch đất sử dụng tối thiểu là 300m² - 500m², trong đó khu vực dành cho Nhà văn hóa là 200m².

8.2. Cấp xã

Trung tâm Văn hóa - Thể thao xã quy hoạch đất tối thiểu là 500 -1000m², trong đó khu vực dành cho Nhà văn hóa trung tâm xã là 300m².

8.3. Cấp huyện

- Trung tâm văn hóa - thể thao tối thiểu: 2.500 - 3000m².

- Rạp chiếu phim tối thiểu: 2.500 - 3000m².

- Thư viện huyện tối thiểu: 500m².

- Cung thiếu nhi, Nhà văn hóa thiếu nhi tối thiểu: 5.000m².
 - Cung văn hóa lao động, nhà văn hóa lao động tối thiểu 500 -1000 m²
 - 8.4. Cấp tỉnh:** Quy hoạch đất để xây dựng các Thiết chế văn hóa như sau:
 - Trung tâm Văn hóa quy hoạch đất tối thiểu là 8.000m² trở lên.
 - Bảo Tàng tỉnh quy hoạch đất tối thiểu là 2.000m² trở lên, trong đó phòng trưng bày phải từ 1.000m² trở lên, kho bảo quản hiện vật phải từ 500m² trở lên; các hạng mục phụ trợ: 500m².
 - Thư viện tỉnh quy hoạch đất tối thiểu là 5.000m² trở lên.
 - rạp chiếu phim đa phòng chiếu quy hoạch đất tối thiểu là 10.000m² trở lên.
 - Nhà hát quy hoạch đất tối thiểu là 10.000m² trở lên.
 - Trung tâm Văn hoá - Triển lãm quy hoạch đất tối thiểu là 2.000m² trở lên.
- Tổng nhu cầu sử dụng cho phát triển sự nghiệp văn hóa đến năm 2020 khoảng 165,0 ha.

II. NỘI DUNG BÀI BỎ

1. Nghệ thuật biểu diễn: Xây dựng các trung tâm văn hóa đa năng biểu diễn nghệ thuật.

2. Điện ảnh: Chỉ tiêu “Đến năm 2011, chuyển giao các đội chiếu bóng lưu động về huyện, thành phố quản lý”; không xây dựng rạp chiếu phim tại Đồi Châu.

3. Văn học nghệ thuật

- Cập nhật, quản lý xuất bản phẩm của các nhà xuất bản; chương trình văn học nghệ thuật trên các phương tiện thông tin đại chúng.

- Tăng cường kiểm tra lĩnh vực in, xuất bản.

4. Thư viện: Đầu tư xây dựng các hiệu sách nhân dân, nhà sách tự chọn.

5. Văn hóa cơ sở: Xây dựng cụm tượng đài văn hóa các dân tộc Sơn La tại địa điểm phường Chiềng Sinh, thành phố Sơn La, diện tích quy hoạch đất sử dụng là 02 ha.

6. Các dự án đầu tư

- Làng Văn hoá các dân tộc Sơn La.

- Dự án Đài biểu tượng Văn hoá.

III. NỘI DUNG BỔ SUNG QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN SỰ NGHIỆP VĂN HÓA TỈNH SƠN LA TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2030

1. Quan điểm

- Tập trung triển khai có hiệu quả Nghị quyết số 33-NQ/TW ngày 09/6/2014 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước và Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết của Tỉnh uỷ; Kế hoạch của UBND tỉnh.

- Xây dựng và phát triển sự nghiệp văn hóa tỉnh Sơn La đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030, nhằm cụ thể hóa, thể chế hóa các quan điểm, đường lối của Đảng và phát triển văn hóa, xác lập những mục tiêu nhiệm vụ trước mắt và các giải pháp lâu dài; là cơ sở hoạch định quy hoạch, kế hoạch từng bước

thực hiện và xây dựng phát triển ngành văn hóa Sơn La trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế.

2. Mục tiêu

- Kế thừa và phát huy những tinh hoa văn hóa mới có chọn lọc, phù hợp với nền văn hóa của dân tộc, trong việc mở rộng giao lưu, hội nhập quốc tế.

- Nâng cấp, hoàn thiện một số thiết chế văn hoá trọng điểm của tỉnh, tạo tiền đề cho việc tổ chức các sự kiện cấp quốc gia, khu vực. Nâng cao chất lượng các hoạt động văn hoá nghệ thuật. Tăng cường công tác quản lý nhà nước về các hoạt động văn hoá và kinh doanh dịch vụ văn hoá công cộng.

- Tăng cường xã hội hoá đầu tư cho sự nghiệp văn hoá. Huy động các nguồn lực từ các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước đầu tư xây dựng các công trình văn hoá và tổ chức các sự kiện văn hoá.

3. Định hướng tầm nhìn đến năm 2030

3.1. Định hướng không gian phát triển ngành Văn hóa tỉnh Sơn La

a) Vùng dọc Quốc lộ 6

- Phát triển sự nghiệp văn hóa vùng Quốc lộ 6 phù hợp với mức độ phát triển kinh tế, xã hội. Tập trung khai thác thế mạnh di sản văn hóa, kết hợp với phát triển ngành du lịch và dịch vụ văn hóa. Phát triển đồng bộ hệ thống thiết chế văn hóa cơ sở vùng Quốc lộ 6 nhằm nâng cao mức hưởng thụ văn hóa của người dân.

- Xây dựng thành phố Sơn La thành trung tâm văn hóa lớn của tỉnh. Khuyến khích phát triển thị trường sản phẩm văn hóa, hoạt động sáng tạo văn học nghệ thuật, hoạt động biểu diễn nghệ thuật, các hoạt động văn hóa nghệ thuật mới. Xây dựng đồng bộ hệ thống thiết chế văn hóa ở các khu công nghiệp, khu kinh tế.

- Tiếp tục đầu tư xây dựng mới, cải tạo và nâng cao hiệu quả hoạt động của các thiết chế văn hóa cấp huyện như Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể thao huyện, Thư viện huyện, Rạp chiếu phim và các công trình văn hóa khác đạt chuẩn theo quy định của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

b) Vùng dọc sông Đà

Tập trung xây dựng cơ sở văn hoá góp phần ổn định đời sống sinh hoạt văn hoá tinh thần cho người dân. Phát triển văn hoá khu vực dọc sông Đà là kết hợp hoạt động văn hoá với khai thác phát triển du lịch, hình thành khu bảo tồn thiên nhiên, khu bảo tồn di sản văn hoá của cư dân bản địa; phát triển hệ thống dịch vụ văn hoá gắn với du lịch nghỉ dưỡng, hoạt động thể thao mặt nước, thể thao mạo hiểm.

c) Vùng cao, biên giới

Vận động nhân dân xây dựng đời sống văn hóa làm cơ sở xây dựng, phát triển khối đại đoàn kết dân tộc. Nâng cao đời sống văn hóa tinh thần cho người dân, nhất là đồng bào dân tộc thiểu số, thu hẹp mức chênh lệch về hưởng thụ văn hóa với vùng Quốc lộ 6. Bảo tồn và phát huy các giá trị, các di sản văn hóa

truyền thống của các dân tộc thiểu số. Xây dựng và sử dụng hiệu quả hệ thống thiết chế văn hóa các cấp.

3.2. Định hướng, mục tiêu phát triển các lĩnh vực văn hóa

a) Di sản văn hóa

- Xây dựng ngân hàng dữ liệu văn hoá phi vật thể của tỉnh.
- Ngăn chặn tình trạng lấn chiếm đất đai và xây dựng các công trình vi phạm khu vực bảo vệ của di tích.
- Tập trung trùng tu, tôn tạo, chống xuống cấp các di tích cấp quốc gia và di tích cấp tỉnh. Phân đầu có 100% số di tích cấp quốc gia và 80% di tích cấp tỉnh cơ bản được tu bổ, tôn tạo.
- Phân đầu xếp hạng được mỗi năm 02-03 di tích cấp quốc gia và cấp tỉnh; hàng năm tu bổ, tôn tạo 02 di tích được xếp hạng.
- Nghiên cứu, kiểm kê khoa học, lập hồ sơ phân loại, chọn lọc các giá trị văn hóa phi vật thể có giá trị đặc sắc đưa vào danh mục các giá trị văn hóa phi vật thể của tỉnh.
- Bảo tàng tổng hợp tỉnh là thiết chế văn hóa hoạt động theo cơ chế cung ứng dịch vụ, phục vụ nhu cầu tham quan, giải trí, tăng cường các hoạt động có thu, giảm dần nguồn cấp kinh phí của nhà nước. Phân đầu đến năm 2030 có 90% hiện vật được bảo quản và trưng bày bằng phương tiện, công nghệ hiện đại.
- Giai đoạn 2021 đến 2030, đầu tư xây dựng nhà bảo tàng, nhà bảo tàng tư nhân, nhà trưng bày truyền thống ở các huyện, thành phố; đổi mới cấp xã, xây dựng phòng truyền thống của địa phương trong tổng thể chức năng hoạt động của Trung tâm Văn hóa-Thông tin và Thể thao cấp huyện.
- Toàn tỉnh có 90 di tích được xếp hạng (01 di tích cấp quốc gia đặc biệt, 25 di tích được xếp hạng quốc gia, 54 di tích được xếp hạng cấp tỉnh); 70% di tích lịch sử văn hoá đã xếp hạng được đầu tư tu bổ tôn tạo, chống xuống cấp; 90% hiện vật được bảo quản và trưng bày bằng phương tiện, công nghệ hiện đại.
- 100% số huyện, thành phố được xây dựng nhà trưng bày truyền thống.

b) Nghệ thuật biểu diễn

- Mỗi năm xây dựng bình quân 20 tiết mục mới; số buổi biểu diễn bình quân 110 buổi/năm, trong đó biểu diễn tại vùng sâu, vùng xa bình quân 70 buổi/năm; sưu tầm bảo tồn dân ca dân nhạc, dân vũ truyền thống dân gian một số dân tộc 10 bản thu thanh, thu hình.
- Khuyến khích và tạo điều kiện phát triển đoàn nghệ thuật ngoài công lập, tạo điều kiện thuận lợi để các đoàn nghệ thuật chuyên nghiệp của Trung ương và các tỉnh bạn, các đoàn nghệ thuật tư nhân biểu diễn và phục vụ tại Sơn La.
- Đổi mới hoạt động nghệ thuật chuyên nghiệp theo cơ chế cung ứng dịch vụ biểu diễn nghệ thuật, tăng khả năng doanh thu để bù đắp cho hoạt động biểu diễn; phát triển các đoàn nghệ thuật tư nhân. Nâng số chương trình biểu diễn có chất lượng cao tăng gấp đôi so với giai đoạn trước; đăng cai tổ chức một số cuộc liên hoan, hội diễn, hội thi biểu diễn nghệ thuật vùng Tây Bắc và Quốc gia.
- Ưu tiên bảo tồn và phát triển một số loại hình nghệ thuật truyền thống

của địa phương, các loại hình nghệ thuật biểu diễn của các dân tộc thiểu số, ... Bên cạnh đó, phát triển các loại hình nghệ thuật hiện đại, nhất là ở các trung tâm dân cư, đô thị nhằm đáp ứng nhu cầu thưởng thức nghệ thuật của người dân. Triển khai mô hình sân khấu học đường nhằm giáo dục, giới thiệu giá trị nghệ thuật truyền thống của tỉnh cho thế hệ trẻ.

c) Điện ảnh

- Trong giai đoạn 2021 - 2030 phấn đấu 100% các huyện, thành phố đều có rạp chiếu phim, đồng thời đổi mới thiết bị, nâng cấp các rạp chiếu phim hiện có phù hợp với nhu cầu hưởng thụ của nhân dân. Lồng phim tiếng dân tộc Mông và dân tộc Thái bình quân 35 phim/năm. Sản xuất 7 phim/năm.

d) Mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm và quảng cáo

- Mỗi huyện, thành phố nâng cấp và xây dựng mới 01-03 cụm cổ động chính trị; tập trung hoàn thành xây dựng các cụm cổ động chính trị tại thành phố và các đô thị.

- Tiếp cận và đưa công nghệ tuyên truyền mới, hiện đại và nâng cấp các cụm pa-nô tuyên truyền, quảng cáo tầm lớn phục vụ tuyên truyền các nhiệm vụ chính trị và quảng cáo ngoài trời.

- Xây dựng tượng đài danh nhân, cụm tượng đài lịch sử nhằm tôn vinh các danh nhân, anh hùng dân tộc; tôn vinh truyền thống văn hóa, lịch sử của quân và dân tỉnh nhà.

- Đa dạng các hình thức quảng cáo, quảng cáo bằng nhiều chất liệu; phát huy yếu tố văn hoá dân tộc trong quảng cáo sản phẩm. Quản lý chặt chẽ nội dung, hình thức các hoạt động quảng cáo sản phẩm văn hoá, sản phẩm kinh doanh dịch vụ, quảng cáo trên các phương tiện thông tin đại chúng, quảng cáo tầm lớn, quảng cáo bằng điện tử theo quy định của pháp luật, đúng quy hoạch, đảm bảo cảnh quan đô thị, trật tự an toàn giao thông. Đầu tư nâng cấp các phương tiện trang thiết bị kỹ thuật, ứng dụng phương pháp hiện đại trong hoạt động thông tin tuyên truyền; hoàn thiện chế độ, chính sách ưu tiên cho những người làm công tác thông tin tuyên truyền vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn.

e) Văn học nghệ thuật

- Tiếp tục triển khai thực hiện Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 16/6/2008 của Bộ Chính trị về tiếp tục xây dựng và phát triển văn học, nghệ thuật trong thời kỳ mới; tổ chức các sinh hoạt giao lưu văn học nghệ thuật giữa các hội viên với công chúng, đặc biệt là thanh thiếu niên, học sinh, sinh viên.

- Đẩy mạnh công tác đào tạo, bồi dưỡng lực lượng sáng tác trẻ, các hội viên thuộc các chi hội, câu lạc bộ văn học nghệ thuật; có chính sách đầu tư khuyến khích học sinh, sinh viên tham gia sáng tác các tác phẩm văn học nghệ thuật, đổi mới phương pháp dạy và học văn trong nhà trường.

- Duy trì tổ chức đăng cai các triển lãm mỹ thuật, liên hoan ảnh nghệ thuật, liên hoan âm nhạc khu vực Tây Bắc và tham gia định kỳ các liên hoan, cuộc thi văn học nghệ thuật quốc gia và quốc tế, các cuộc triển lãm giới thiệu tác phẩm văn học nghệ thuật ra công chúng.

- Đẩy mạnh ứng dụng thành tựu khoa học kỹ thuật trong việc lưu giữ, phổ biến giới thiệu các tác phẩm văn học nghệ thuật dưới nhiều hình thức đa dạng.

g) Thư viện

- Đối với Thư viện tỉnh: Hoàn thành xây dựng mạng cục bộ (*mạng LAN*) của Thư viện tỉnh, đến năm 2030 có 90 - 95% số tài liệu quý hiếm trong Thư viện tỉnh được số hóa. Hoàn thành, đưa vào khai thác, sử dụng Thư viện tỉnh theo hướng quy mô, hiện đại của mô hình Thư viện cấp tỉnh. Vận hành, khai thác theo hướng kết hợp mô hình thư viện điện tử và thư viện truyền thống. Phần đầu có 50% thư viện cấp huyện đạt chuẩn; 80% các thư viện huyện, thành phố ứng dụng công nghệ thư viện điện tử, có phòng truy cập Internet cộng đồng; 100% thư viện tuyến huyện áp dụng theo chuẩn thư mục của Thư viện Quốc gia. Đến năm 2030, nguồn dữ liệu của Thư viện tỉnh được kết nối với hệ thống thư viện cấp huyện; có 50%-70% và đến năm 2030 có 90 - 95% số tài liệu quý hiếm được số hóa.

- Đối với hệ thống thư viện công cộng cấp huyện, xã phường, cơ sở:

+ Đẩy mạnh tin học hoá, tiếp cận công nghệ thông tin thư viện, xây dựng các trung tâm truy cập Internet ở các thư viện xã, phường, thị trấn.

+ Các đơn vị cơ sở có phòng đọc sách báo; số bản sách trong hệ thống thư viện công cộng và phòng đọc đạt mức bình quân 5 bản/người; số lượng báo, tạp chí đạt 8 bản báo, tạp chí/người.

+ Nâng cao chất lượng và hiệu quả trong công tác phục vụ; đủ sức tăng cường nguồn lực cho hệ thống thư viện cấp huyện, hệ thống phòng đọc, tủ sách xã/phường/thị trấn, cơ sở; mở rộng và phát triển dịch vụ có thu để tăng cường hiệu quả và chất lượng hoạt động.

+ Nâng cao chất lượng và hiệu quả trong công tác phục vụ; tăng cường nguồn lực cho hệ thống thư viện cấp huyện, hệ thống phòng đọc, tủ sách xã/phường/thị trấn, cơ sở; mở rộng và phát triển dịch vụ có thu để tăng cường hiệu quả và chất lượng hoạt động.

+ Đến năm 2030 có 80% số thư viện huyện, thị xã, thành phố đạt chuẩn theo phân loại của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. Cơ cấu vốn tài liệu đảm bảo 25% tài liệu về chính trị-xã hội, 30% tài liệu khoa học, 30% tài liệu văn học nghệ thuật và 15% tài liệu dành cho thiếu nhi.

+ Đến năm 2030 có 100% số xã/phường/thị trấn có phòng đọc, tủ sách. Trong đó, 50% xã/phường/thị trấn có thư viện đạt chuẩn; 90% xã/phường/thị trấn có phòng đọc với vốn sách đạt 1.000 bản/phòng đọc và 20-30 chỗ ngồi/phòng đọc. Tổng số sách, báo, tạp chí có trong thư viện 550 nghìn bản; phục vụ bình quân 600 nghìn lượt bạn đọc/năm, trong đó bình quân 300 nghìn bạn đọc thiếu nhi/năm; cấp thẻ cho 15.000 người; số hóa bình quân 30 nghìn trang tài liệu; 100% thư viện các huyện, thành phố được xây dựng mới và cải tạo.

h) Văn hóa cơ sở

- *Xây dựng đời sống văn hóa cơ sở:*

+ Đẩy mạnh các hoạt động văn hoá quần chúng ở cơ sở, nhất là phong trào văn nghệ quần chúng, sinh hoạt câu lạc bộ. Cùng cố và hoàn thiện cơ chế tổ

chức, hoạt động của hệ thống nhà văn hoá ở các cấp. Đầu tư nâng cấp hệ thống Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể thao tại các huyện, thành phố; đầu tư xây dựng Trung tâm Văn hóa-Thể thao ở các phường, xã, thị trấn. Phấn đấu đến năm 2030, có 100% số xã có Trung tâm Văn hóa - Thể thao.

+ Củng cố cơ sở vật chất, cải tiến và duy trì hoạt động của các nhà văn hoá, trung tâm văn hoá để đủ sức tổ chức các hoạt động văn hoá tại chỗ, đồng thời tổ chức các hội diễn ở các huyện thị vừa đáp ứng nhu cầu hưởng thụ văn hoá vừa thu hút quần chúng tham gia các hoạt động văn hoá. Hướng các hoạt động văn hoá cơ sở và giáo dục đạo đức, nâng cao trình độ thẩm mỹ, nghệ thuật, nếp sống văn minh, phát huy bản sắc văn hoá dân tộc, chống hủ tục, mê tín dị đoan. Xây dựng các đội thông tin tuyên truyền lưu động đủ mạnh để làm lực lượng xung kích đưa văn hoá thông tin về các vùng sâu, vùng xa.

+ Nâng cao nhận thức các cấp ủy Đảng, chính quyền, các ngành, đoàn thể và nhân dân về phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa”. Gắn phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” với các hoạt động chính trị, kinh tế - xã hội, phong trào toàn dân xây dựng nông thôn mới.

+ Triển khai sâu rộng, đồng đều phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” trong toàn tỉnh, coi đây là nhiệm vụ trọng tâm và lâu dài của công tác xây dựng đời sống văn hoá ở cơ sở. Nâng cao chất lượng các phong trào cụ thể “Người tốt việc tốt”, xây dựng “Gia đình văn hóa”, cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh”; xây dựng “Thôn văn hóa”, xây dựng “Cơ quan/đơn vị văn hóa”. Xây dựng lối sống, nếp sống văn hóa ở địa bàn dân cư, cơ quan, đơn vị; thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang và lễ hội; đồng thời chống mê tín, hủ tục và các tệ nạn xã hội khác.

+ Xây dựng thiết chế văn hóa cơ sở hiện đại, đồng bộ phục vụ có hiệu quả cho việc phát triển sự nghiệp Văn hóa của tỉnh, trong đó ưu tiên đầu tư thiết chế văn hóa cho vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Khuyến khích các tầng lớp nhân dân tham gia vào hoạt động sáng tạo và hưởng thụ các giá trị văn hóa; đa dạng hóa các hình thức xã hội hóa các hoạt động văn hóa, thông tin tuyên truyền.

+ Xây dựng đời sống văn hóa cơ sở cần chú ý đến sự khác biệt của từng địa phương và đặc thù văn hóa của từng tộc người. Nâng cao chất lượng nội dung, đổi mới và đa dạng hóa các hình thức của hoạt động thông tin tuyên truyền; trong đó, chú ý sự phù hợp đối với người dân ở vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Hoạt động thông tin tuyên truyền mang tính chất định hướng, gợi mở khuyến khích người dân tự giác tham gia vào các phong trào; từng bước xã hội hóa hoạt động thông tin tuyên truyền, góp phần thực hiện tốt các nhiệm vụ chính trị, kinh tế-xã hội của địa phương. Nâng cao mức hưởng thụ văn hóa cho nhân dân trong tỉnh, ưu tiên cho vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Đảm bảo cho người dân được tham gia vào sáng tạo các giá trị văn hóa và tự tổ chức các hoạt động văn hóa cộng đồng.

+ Quy hoạch quỹ đất để xây dựng các thiết chế văn hóa cơ sở, nhất là Nhà văn hóa, Nhà sinh hoạt cộng đồng bản, tiểu khu, tổ dân phố. Trong quy hoạch

các khu đô thị, khu dân cư, khu công nghiệp... nhất thiết phải có quy hoạch các thiết chế văn hóa phục vụ sinh hoạt văn hóa cộng đồng.

+ Xây dựng kế hoạch bồi dưỡng những hạt nhân nòng cốt của phong trào văn nghệ quần chúng; xây dựng các đội văn nghệ quần chúng, đội văn nghệ truyền thống và các câu lạc bộ văn nghệ cơ sở.

+ Phát triển phong trào văn hóa văn nghệ quần chúng như tổ chức các lễ hội dân gian, liên hoan, hội thi, hội diễn; khuyến khích nhân dân tham gia vào quá trình sáng tạo và hưởng thụ các giá trị văn hóa.

+ Xây dựng đời sống văn hóa cơ sở gắn với việc bảo vệ môi trường nhằm bảo vệ môi trường trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

- Về công tác gia đình:

+ Tiếp tục thực hiện có hiệu quả Chiến lược phát triển gia đình Việt Nam đến năm 2020 tầm nhìn 2030 trên địa bàn tỉnh Sơn La.

+ Tổ chức tốt các hoạt động kỷ niệm ngày Quốc tế hạnh phúc 20/3, Ngày gia đình Việt Nam 28/6, Ngày thế giới xóa bỏ bạo lực với phụ nữ và trẻ em 25/1; Tổ chức các hội nghị, lễ gặp mặt biểu dương gia đình văn hóa tiêu biểu; hội thi tìm hiểu Luật phòng, chống bạo lực gia đình...

+ Nghiên cứu, đánh giá tổng thể về gia đình; xây dựng cơ sở dữ liệu về gia đình và phòng, chống bạo lực gia đình thống nhất trên toàn quốc. Tăng cường hỗ trợ gia đình thực hiện các chức năng của gia đình; thực hiện các chính sách, chương trình an sinh xã hội, nâng cao chất lượng cuộc sống gia đình; tạo điều kiện để gia đình chăm sóc, giáo dục trẻ em và chăm sóc, phụng dưỡng người cao tuổi, phát huy vai trò người cao tuổi.

+ Chủ động kiểm soát và giải quyết các nguyên nhân sâu xa dẫn đến bạo lực gia đình, bất bình đẳng trong gia đình, mua bán phụ nữ và trẻ em, xâm hại trẻ em, ly hôn, tình dục và hôn nhân đồng giới. Xử lý nghiêm các hành vi vi phạm pháp luật về gia đình, lựa chọn giới tính thai nhi.

+ Nghiên cứu xây dựng, hoàn thiện tổ chức bộ máy quản lý nhà nước về công tác gia đình; kiện toàn cơ quan chuyên trách làm công tác gia đình các cấp. Xây dựng hệ thống cộng tác viên thực hiện công tác gia đình tại cơ sở. Nâng cao năng lực, trang bị những kiến thức về công tác gia đình cho đội ngũ cán bộ làm công tác gia đình các cấp.

+ Tiếp tục nâng cao sự phối kết hợp chặt chẽ giữa các cấp, các ngành trong công tác gia đình. Đẩy mạnh xã hội hóa công tác gia đình. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát về gia đình. Kịp thời khen thưởng, biểu dương các cá nhân, tập thể tiêu biểu có nhiều thành tích trong lĩnh vực gia đình.

- Phát triển văn hoá quần chúng, văn hoá dân tộc:

+ Tạo sự chuyên biến biến mạnh mẽ về chất lượng trong phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá". Thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang lễ và lễ hội, bài trừ tệ nạn xã hội, bài trừ tệ nạn xã hội, mê tín dị đoan.

+ Xây dựng văn hoá nông thôn mới với các tiêu chí: Nhà văn hoá và khu thể thao xã, thôn đạt chuẩn; có từ 60% số bản, tiểu khu, tổ dân phố đạt tiêu

chuẩn bản, tiểu khu, tổ dân phố văn hoá; 100% thôn, bản có nhà văn hoá và khu thể thao đạt chuẩn, môi trường đạt chuẩn, không có tệ nạn xã hội, bảo vệ tốt di tích lịch sử, văn hoá, cảnh quan thiên nhiên và các di sản văn hoá dân tộc; 100% số đơn vị cơ quan đạt tiêu chuẩn cơ quan văn hoá.

+ Cùng cố, hoàn thiện hệ thống thiết chế văn hoá cơ sở, đầu tư xây dựng Trung tâm Văn hoá - Thể thao xã, phường, thị trấn có thư viện, phòng thông tin, các câu lạc bộ, trung tâm học tập cộng đồng, đài truyền thanh...

+ Triển khai thực hiện chương trình “Bảo tồn và phát huy các giá trị văn hoá vật thể và phi vật thể của các dân tộc thiểu số Sơn La”. Đẩy mạnh sưu tầm và trưng bày phòng văn hoá các dân tộc thiểu số miền núi Sơn La tại Bảo tàng tỉnh; khuyến khích các cơ quan, tổ chức, dòng họ, gia đình hiến tặng, bán, trưng bày các sản phẩm, các di vật văn hoá cho bảo tàng. Lựa chọn một số làng bản còn lưu giữ đậm nét văn hoá truyền thống của từng dân tộc để phát triển du lịch văn hoá - sinh thái. Thực hiện điều tra, sưu tầm, kiểm kê các loại hình di sản văn hoá của đồng bào dân tộc thiểu số: các loại nhạc cụ, khí cụ; các sản phẩm đan lát, rèn và trang phục đặc trưng; đẩy mạnh nghiên cứu, sưu tầm trang phục, ẩm thực, văn nghệ dân gian, phong tục tập quán.

i) Phát triển các dịch vụ văn hoá

- Thực hiện xã hội hoá toàn phần lĩnh vực hoạt động dịch vụ văn hoá, từng bước xây dựng cơ chế chính sách khuyến khích các tổ chức, tập thể, cá nhân tham gia đầu tư sản xuất và tổ chức hoạt động dịch vụ văn hoá nhằm tạo ra nhiều sản phẩm văn hoá, tạo ra nhiều kênh cung ứng dịch vụ văn hoá cho nhân dân, đặc biệt là hoạt động dịch vụ văn hoá cơ sở ở các vùng cao, vùng sâu, vùng xa, vùng có đồng bào dân tộc ít người sinh sống.

- Khuyến khích phát triển các cơ sở ngoài công lập hoạt động trong lĩnh vực văn hoá, từng bước xã hội hoá các hoạt động chiếu phim, sân khấu, biểu diễn nghệ thuật, mỹ thuật, nhiếp ảnh, kinh doanh các vật tư, thiết bị văn hoá....

- Hỗ trợ các đơn vị văn hoá mang tính công ích; chuyển đổi, sắp xếp bộ máy đơn vị sự nghiệp văn hoá, nghệ thuật theo hướng tăng thu dịch vụ, cung ứng dịch vụ công.

- Tạo môi trường thông thoáng cho sự phát triển công nghiệp văn hoá; có chính sách ưu tiên (thuế, đất đai...) đối với các doanh nghiệp, đơn vị, tổ chức cá nhân tham gia đầu tư, phát triển về văn hoá.

- Áp dụng tiến bộ khoa học-kỹ thuật để nâng cao hiệu quả kinh tế trong lĩnh vực dịch vụ, công nghiệp văn hoá; phấn đấu lĩnh vực dịch vụ văn hoá trên địa bàn Sơn La đạt tốc độ tăng trưởng nhanh, ổn định; bước đầu hình thành một số doanh nghiệp dịch vụ, công nghiệp văn hoá mạnh.

k) Nghiên cứu và ứng dụng khoa học trong lĩnh vực văn hoá

- Tăng cường các trao đổi nghiên cứu khoa học với một số tổ chức nước ngoài trong lĩnh vực nghiên cứu di sản và nghệ thuật truyền thống; triển khai một số đề tài nghiên cứu làm rõ những giá trị văn hoá tiêu biểu, bản sắc văn hoá Sơn La.

- Thực hiện nghiên cứu theo hướng mở rộng quyền tự chủ; tự chịu trách nhiệm; xây dựng ngân hàng dữ liệu phục vụ công tác nghiên cứu khoa học về văn hoá; tổ chức thường xuyên các hội nghị, hội thảo khoa học quốc gia, quốc tế liên kết đào tạo cán bộ nghiên cứu và thực hiện các đề tài, dự án nghiên cứu khoa học trong nước và quốc tế. Tập trung nghiên cứu các vấn đề văn hoá tộc người; bảo tồn, phát huy các di sản văn hoá của từng dân tộc trong chiến lược phát triển kinh tế của tỉnh, đặc biệt trong lĩnh vực gắn văn hoá với phát triển du lịch. Từ sau năm 2020 trở đi nghiên cứu sâu về các lĩnh vực văn hoá trên địa bàn để ứng dụng phát huy giá trị trong đời sống dân sinh và phát triển kinh tế.

- Đẩy mạnh nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực văn hoá, khoa học xã hội và nhân văn; ứng dụng kết quả nghiên cứu vào thực tiễn. Cùng cố và kiện toàn các hội đồng chuyên môn như: Hội đồng nghệ thuật, Hội đồng khoa học... thuộc chức năng quản lý nhà nước của Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch.

- Tổ chức sưu tầm nghiên cứu về các di sản văn hoá; biên soạn bộ lịch sử văn hoá Sơn La; công bố các ấn phẩm sách, băng đĩa hình về lịch sử, văn hoá Sơn La giới thiệu đến đông đảo công chúng bạn đọc trong nước và quốc tế. Thực hiện cơ chế hỗ trợ, tài trợ từng phần hoặc toàn phần từ ngân sách nhà nước cho các công trình lý luận phê bình, các tác phẩm có đóng góp trong việc bảo tồn và phát huy những di sản văn hoá độc đáo của Sơn La.

1) Phát triển nguồn nhân lực

- Tăng cường về số lượng đội ngũ cán bộ ngành Văn hóa, nhất là đội ngũ cán bộ cơ sở, ở vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, cán bộ ngành là người dân tộc thiểu số. Có chính sách đảm bảo sự ổn định trong công tác của đội ngũ cán bộ văn hóa, nhất là cán bộ cơ sở.

- Về trình độ chuyên môn, 90% số cán bộ ngành văn hóa ở cấp tỉnh có trình độ đào tạo đại học, cao đẳng trở lên, trong đó có trên 10% số cán bộ có trình độ đào tạo sau đại học. Đối với các huyện, thành phố có trên 70% số cán bộ có trình độ đào tạo đại học, cao đẳng. Có 70% - 80% số cán bộ văn hóa xã (*chuyên trách*) xã, phường, thị trấn có trình độ đào tạo cao đẳng chuyên ngành trở lên. Phần đầu có 50%-60% số cán bộ phụ trách Nhà văn hóa-Khu thể thao bản, tiểu khu, tổ dân phố được tham gia các lớp, khóa tập huấn bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên ngành Văn hóa.

- Triển khai rà soát, sắp xếp lại tổ chức bộ máy, đảm bảo tổ chức bộ máy ngành tinh gọn, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế-xã hội của địa phương; phát triển và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; đổi mới, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức.

3.3. Nhu cầu vốn, đất đai và dự án ưu tiên đầu tư phát triển văn hóa giai đoạn 2016 - 2020, tầm nhìn đến năm 2030

a) Danh mục các dự án ưu tiên đầu tư

- Các dự án điều chỉnh từ giai đoạn 2010-2020 sang giai đoạn 2021-2030:

+ Dự án xây dựng Thư viện tỉnh.

+ Dự án xây dựng Bảo tàng tổng hợp tỉnh.

+ Dự án xây dựng Rạp chiếu phim (*Đa phòng chiếu*).

+ Dự án xây dựng Nhà hát tỉnh Sơn La.

- Các dự án bổ sung:

+ Dự án cải tạo nâng cấp Trung tâm Văn hóa - Triển lãm tỉnh Sơn La.

b) *Nhu cầu nguồn vốn và phân bổ nguồn vốn theo giai đoạn:* Nhu cầu vốn đầu tư giai đoạn 2021 - 2030 là: 1.678 tỷ đồng.

c) *Khả năng huy động vốn đầu tư*

- Nguồn vốn ngân sách nhà nước: 90,0 tỷ đồng, chiếm 5,4%.

- Vốn tín dụng, liên doanh liên kết: 1.320,74 tỷ đồng, chiếm 78,7%.

- Vốn xã hội hóa (*doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân và nguồn khác*): 267,0 tỷ đồng, chiếm 15,9%.

Phần thứ hai


CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN QUY HOẠCH

1. Giải pháp về cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển văn hóa.
2. Giải pháp về tăng cường quản lý nhà nước.
3. Giải pháp về tăng cường năng lực đội ngũ cán bộ.
4. Giải pháp huy động nguồn vốn và đẩy mạnh xã hội hóa.
5. Giải pháp về nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ khoa học - công nghệ thông tin và bảo vệ tài nguyên và môi trường.
6. Giải pháp tăng cường hợp tác giữa các ban ngành, địa phương và Quốc tế.

(Có kèm theo phụ lục:

- *Biểu 01: Chỉ tiêu phát triển sự nghiệp Văn hóa tỉnh Sơn La giai đoạn 2010- 2020, tầm nhìn đến năm 2030;*

- *Biểu 02: Nhu cầu vốn, đất đai và các dự án ưu tiên phát triển sự nghiệp Văn hóa tỉnh Sơn La giai đoạn 2010 - 2020, tầm nhìn đến năm 2030).*/. *A*

CHỦ TỊCH

Hoàng Văn Chất

CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN SỰ NGHIỆP
ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN SỰ NGHIỆP VĂN HÓA TỈNH SƠN LA
GIẢI ĐOẠN 2010 - 2020, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2030

(Kèm theo Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 15/3/2017 của HĐND tỉnh)

| Stt | Chỉ tiêu | Đơn vị | Kết quả thực hiện | | | | | | Quy hoạch đến | | |
|-----------|--|-----------|-------------------|----------|----------|----------|----------|----------|---------------|-----------------|----------|
| | | | Năm 2010 | Năm 2011 | Năm 2012 | Năm 2013 | Năm 2014 | Năm 2015 | Năm 2020 | Năm 2025 | Năm 2030 |
| A | Di sản văn hóa | | | | | | | | | | |
| I | Di sản văn hóa vật thể | | | | | | | | | | |
| 1 | Di tích đã được xếp hạng | Di tích | 42 | 46 | 47 | 50 | 50 | 51 | 64 | 70 | 80 |
| | Trong đó: - Cấp quốc gia đặc biệt | Di tích | | - | - | - | - | 1 | 1 | 1 | 1 |
| | - Cấp Quốc gia | Di tích | 10 | 11 | 12 | 13 | 13 | 13 | 19 | 22 | 25 |
| | - Cấp tỉnh | Di tích | 32 | 35 | 35 | 37 | 37 | 37 | 44 | 47 | 54 |
| 2 | Số cuộc trưng bày chuyên đề | Cuộc | 8 | 4 | 3 | 3 | 3 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| 3 | Số di tích được tu bổ trong năm | Di tích | 1 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | BQ 2di tích/năm | |
| 4 | Số khách tham quan | Người | 187 | 200 | 230 | 220 | 220 | 220 | 350 | 400 | 600 |
| 5 | Số tài liệu hiện vật được bảo quản và trưng bày bằng phương tiện kỹ thuật hiện đại | Tài liệu | 200 | 200 | 217 | 220 | 220 | 150 | 220 | 250 | 300 |
| 6 | Sinh hoạt truyền thống | Cuộc | 55 | 50 | 70 | 75 | 60 | 60 | 70 | 75 | 80 |
| 7 | Giới thiệu chuyên mục di sản văn hoá | Ch. mục | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 |
| 8 | Số bảo tàng tư nhân | Bảo tàng | | | | | | | 1 | 2 | 3 |
| 9 | Số nhà trưng bày truyền thống cấp huyện | Nhà | | | | | | | 8 | 12 | 12 |
| II | Di sản văn hóa phi vật thể | | | | | | | | | | |
| 1 | Số hội thảo khoa học để làm rõ giá trị di sản văn hóa truyền thống | Hội thảo | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 2 | 3 | 5 |
| 2 | Số dự án được xây dựng và bảo tồn tổng thể văn hóa phi vật thể | Dự án | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 3 | 3 | 3 |
| 3 | Số lễ hội truyền thống tiêu biểu của các dân tộc được khảo sát, phục hồi, bảo tồn | Lễ hội | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 2 | 2 | 2 |
| 4 | Số Tổ, phòng sưu tầm nghiên cứu di sản văn hóa | Tổ, phòng | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 | 6 | 6 | 6 |
| B | Nghệ thuật biểu diễn | | | | | | | | | | |
| 1 | Trung tâm văn hóa đa năng | Trung tâm | | | | | | | | | |
| 2 | Chương trình, tiết mục được dàn dựng mới | Tiết mục | 13 | 12 | 12 | 12 | 12 | 12 | 14 | 15 | 20 |
| 3 | Số buổi biểu diễn | Buổi | 119 | 105 | 119 | 105 | 105 | 105 | 105 | 110 | 110 |

| Stt | Chỉ tiêu | Đơn vị | Kết quả thực hiện | | | | | Quy hoạch đến | | | |
|----------|--|-----------|-------------------|----------|----------|----------|----------|---------------|----------|----------|----------|
| | | | Năm 2010 | Năm 2011 | Năm 2012 | Năm 2013 | Năm 2014 | Năm 2015 | Năm 2020 | Năm 2025 | Năm 2030 |
| | Trong đó: Vùng sâu, xa, biên giới | Buổi | 70 | 70 | 70 | 70 | 70 | 70 | 70 | 70 | 70 |
| 4 | Số lượt người xem | 1000 lượt | 130 | 160 | 140 | 140 | 145 | 145 | 145 | 150 | 150 |
| C | Điện ảnh | | | | | | | | | | |
| 1 | Số đội chiếu bóng | Đội | 26 | 26 | 26 | 26 | 26 | 26 | 11 | 11 | 11 |
| 2 | Tổng số buổi chiếu phim | Buổi | 5,747 | 5,616 | 5,616 | 5,616 | 5,616 | 5,616 | 3,960 | 3,500 | 2,500 |
| | Trong đó: -Vùng sâu, xa, biên giới | Buổi | 5,156 | 5,000 | 5,000 | 5,000 | 5,000 | 5,000 | 3,300 | 3,000 | 2,300 |
| | Số buổi chiếu kết hợp tuyên truyền | Buổi | | | | | | | | | |
| 3 | Số lượt người xem | 1000 | 1,753 | 1,570 | 1,570 | 1,570 | 1,570 | 1,404 | 1,000 | 800 | 500 |
| 4 | Số phim dịch và lồng tiếng dân tộc | Phim | 35 | 35 | 35 | 35 | 24 | 24 | 25 | 30 | 35 |
| 5 | Sản xuất phim tài liệu | Phim | 7 | 7 | 7 | 7 | 7 | 7 | 7 | 7 | 7 |
| D | Văn hóa- Triển lãm | | | | | | | | | | |
| 1 | Số nhà văn hóa | Nhà | 1,109 | 1,232 | 1,830 | 1,902 | 2,103 | 2,150 | 2,777 | 2,777 | 2,777 |
| | + Nhà VH cấp tỉnh | Nhà | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 |
| | + Nhà VH cấp huyện, thị | Nhà | 4 | 4 | 5 | 5 | 7 | 8 | 12 | 12 | 12 |
| | + Nhà VH cấp xã, phường, thị trấn | Nhà | 174 | 174 | 174 | 174 | 175 | 180 | 204 | 204 | 204 |
| | + Nhà VH bản, tổ, tiểu khu | Nhà | 930 | 1,053 | 1,650 | 1,722 | 1,920 | 1,961 | 2,560 | 2,560 | 2,560 |
| 2 | Số buổi hoạt động của NVH | Buổi | 2,850 | 2,990 | 2,990 | 2,990 | 2,990 | 2,990 | 2,990 | 3,500 | 4,000 |
| | + Cấp tỉnh | Buổi | 190 | 190 | 190 | 190 | 190 | 190 | 190 | 200 | 200 |
| | + Cấp huyện, thị, xã, phường | Buổi | 2,660 | 2,800 | 2,800 | 2,800 | 2,800 | 2,800 | 2,800 | 3,300 | 3,800 |
| 3 | Số cuộc trưng bày triển lãm | Cuộc | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 |
| 4 | Số đội văn nghệ quần chúng | Đội | 2,223 | 2,223 | 2,223 | 3,250 | 3,250 | 3,250 | 3,300 | 3,500 | 3,500 |
| 5 | Số buổi tuyên truyền cổ động | Buổi | 2,000 | 2,030 | 2,030 | 2,030 | 2,223 | 2,030 | 2,030 | 2,100 | 2,200 |
| | + Cấp tỉnh | Buổi | 110 | 120 | 120 | 120 | 120 | 120 | 120 | 120 | 120 |
| | + Cấp huyện, thị, xã, phường | Buổi | 1,890 | 1,910 | 1,910 | 1,910 | 2,103 | 1,910 | 1,910 | 1,980 | 2,080 |
| 6 | Xây dựng đội văn nghệ mẫu | Đội | 1 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 |
| 7 | Xây dựng chương trình Nghệ thuật | Ch. trình | 3 | 3 | 2 | 8 | 8 | 8 | 8 | 10 | 12 |
| 8 | Biên tập tài liệu tuyên truyền gửi cơ sở | Tài liệu | 22 | 20 | 8 | 20 | 22 | 20 | 20 | 24 | 24 |
| 9 | Sáng tác mẫu tranh | Mẫu | 17 | 20 | 20 | 20 | 22 | 20 | 20 | 20 | 20 |
| 10 | Phóng tác pa nô tuyên truyền | m2 | 224 | 150 | 150 | 150 | 150 | 150 | 150 | 150 | 150 |
| 11 | In và phát hành các ấn phẩm nghiệp vụ | Bản | 1,000 | 1,000 | 1,000 | 1,000 | 1,000 | 1,000 | 1,000 | 1,000 | 1,000 |
| 12 | Tham gia hội thi, hội diễn tại TƯ, khu vực | Hội thi | 3 | 4 | 4 | 4 | 4 | 4 | 4 | 5 | 6 |
| 13 | Sáng tác kịch bản thông tin | Kịch bản | 4 | 4 | 4 | 4 | 4 | 4 | 4 | 6 | 6 |
| 14 | Mở lớp tập huấn hạt nhân v.nghệ | Lớp | 1 | 2 | 4 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 |
| 15 | Phục dựng lễ hội | Lễ hội | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 |
| 16 | Sưu tầm, lưu giữ, giới thiệu nhạc cụ dân tộc | Nhạc cụ | 1 | 2 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 |
| E | Xây dựng đời sống văn hóa cơ sở | | | | | | | | | | |

| Stt | Chỉ tiêu | Đơn vị | Kết quả thực hiện | | | | | | Quy hoạch đến | | |
|----------|--|------------|-------------------|----------|----------|----------|----------|----------|---------------|----------|----------|
| | | | Năm 2010 | Năm 2011 | Năm 2012 | Năm 2013 | Năm 2014 | Năm 2015 | Năm 2020 | Năm 2025 | Năm 2030 |
| 1 | Gia đình văn hoá | % | 65 | 72 | 58 | 60 | 61 | 62 | 70 | 72 | 75 |
| | Trong đó: Cấp tỉnh | | | | | | | | | | |
| 3 | Bàn, Tổ văn hoá | % | 39.00 | 30 | 28.58 | 29 | 41 | 42 | 50 | 55 | 60 |
| 4 | Tỷ lệ cơ quan đơn vị văn hóa đạt chuẩn văn hóa | % | 80 | 91 | 59 | 95 | 95 | 95 | 98 | 100 | 100 |
| F | Hoạt động thư viện | | | | | | | | | | |
| 1 | Số sách, báo, tạp chí có trong TV | 1000 bản | 160 | 165 | 182 | 299 | 319 | 339 | 490 | 520 | 550 |
| | Trong đó: Thư viện tỉnh | 1000 bản | 128 | 124 | 137 | 194 | 207 | 217,4 | 268 | 312 | 330 |
| 2 | Số lượt bạn đọc đăng ký | Người | 4,669 | 4,400 | 4,500 | 6,751 | 8,865 | 9,175 | 11,500 | 12,500 | 15,000 |
| | Trong đó: Thư viện tỉnh | 1000 người | 3,735 | 3,520 | 3,600 | 4,726 | 5,319 | 5,505 | 6,100 | 7,500 | 9,000 |
| 3 | Số lượt bạn đọc đến thư viện | 1000 lượt | 242 | 280 | 370 | 382 | 398 | 400 | 500 | 550 | 600 |
| | Trong đó: Thiếu nhi | 1000 người | 78 | 80 | 85 | 120 | 122 | 124 | 200 | 250 | 300 |
| 4 | Số sách nhập mới | Bản | 11,040 | 7,000 | 9,000 | 9,000 | 20,757 | 19,760 | 25,000 | 30,000 | 35,000 |
| 5 | Số báo, tạp chí nhập mới | Loại | 200 | 200 | 200 | 200 | 200 | 240 | 243 | 245 | 250 |
| 6 | Biên soạn, in, phát hành TTKH chuyên đề | Số | 13 | 12 | 9 | 12 | 12 | 12 | 12 | 12 | 12 |
| 7 | Xây dựng chi nhánh, trạm, điểm sách | Điểm | 21 | 21 | 23 | 23 | 27 | 27 | 30 | 30 | 35 |
| 8 | Sưu tầm tài liệu địa chí | Cuốn | 38 | 126 | 126 | 300 | 300 | 350 | 350 | 350 | 370 |
| 9 | Lượt luân chuyển sách | 1000 lượt | 653 | 649 | 560 | 480 | 523 | 521 | 700 | 700 | 720 |
| 10 | Nói chuyện giới thiệu sách | Cuộc | 50 | 50 | 45 | 50 | 54 | 59 | 55 | 55 | 60 |
| 11 | Biên soạn, in, phát hành điểm báo | Số | 24 | 24 | 24 | 24 | 24 | 24 | 24 | 24 | 24 |
| 12 | Xây dựng các loại CSDL sách | Biểu | 3,585 | 4,000 | 4,000 | 4,500 | 5,000 | 4,000 | 4,000 | 4,000 | 5,000 |
| 13 | Biên soạn, phát hành tài liệu truyền thông | Số | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 |
| G | Đào tạo - Bồi dưỡng | | | | | | | | | | |
| 1 | Bồi dưỡng cán bộ | Người | 25 | 39 | 16 | 12 | 17 | 4 | 150 | 200 | 250 |
| 2 | Đào tạo nâng cao | Người | 10 | 15 | 27 | 46 | 31 | 26 | 84 | 100 | 120 |


CHỦ TỊCH

Hoàng Văn Chất

NHU CẦU VỐN, ĐẤT ĐAI VÀ DỰ ÁN ƯU TIÊN
ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN SỰ NGHIỆP VĂN HÓA TỈNH SƠN LA
GIẢI ĐOẠN 2010 - 2020, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2030

(Kèm theo Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 15/3/2017 của HĐND tỉnh)

| STT | Các công trình | Địa điểm | Quy mô | Nhu cầu sử dụng đất (m ²) | Vốn đầu tư (Tỷ đồng) | Giai đoạn 2016 - 2020 | Giai đoạn 2021 - 2030 | Nguồn vốn |
|------------|--|----------------------|--------------------|---------------------------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|-------------|
| | TỔNG CỘNG | | | | 2,771 | 1,093 | 1,678 | |
| I. | Cấp tỉnh | | | | 729 | 270.0 | 459.0 | |
| | Dự án ưu tiên đầu tư giai đoạn 2016-2020 | | | | | | | |
| 1 | Dự án đầu tư xây dựng Tượng đài Bác Hồ với đồng bào các dân tộc Tây Bắc | Thành phố Sơn La | Cấp II | 35,300 | 150.00 | 100.00 | 50.00 | Ngân sách |
| 2 | Dự án khu di tích lịch sử văn hóa văn bia Quê Lãm Ngự Chế - Đền thờ vua Lê Thái Tông | Thành phố Sơn La | Cấp II | 46,000 | 99.00 | 60.00 | 39.00 | NS + XH hóa |
| 3 | Dự án khu di tích lịch sử Quốc gia đặc biệt Nhà tù Sơn La | Thành phố Sơn La | Cấp đặc biệt | 46,000 | 100.00 | 60.00 | 40.00 | Ngân sách |
| 4 | Dự án đầu tư xây dựng Quảng trường Tây Bắc tại thành phố Sơn La | Thành phố Sơn La | Cấp II | 50,000 | 150.00 | 50.00 | 100.00 | NS+XHH |
| | Dự án đầu tư xây dựng giai đoạn 2021-2030 | | | | | | - | |
| 5 | Dự án đầu tư xây dựng Nhà hát tỉnh Sơn La | Thành phố Sơn La | Cấp II | 10,000 | 60.00 | 0.00 | 60.00 | NS + XH hóa |
| 6 | Dự án đầu tư xây dựng Thư viện Tỉnh | Thành phố Sơn La | Cấp II | 5,000 | 40.00 | 0.00 | 40.00 | NS + XH hóa |
| 7 | Dự án đầu tư xây dựng Rạp chiếu phim (Đa phòng chiếu) | Thành phố Sơn La | Cấp II | 10,000 | 60.00 | 0.00 | 60.00 | XH hóa |
| 8 | Dự án đầu tư xây dựng Bảo tàng tổng hợp tỉnh | Thành phố Sơn La | Cấp II | 15,000 | 40.00 | 0.00 | 40.00 | NS + XH hóa |
| 9 | Dự án đầu tư nâng cấp Trung tâm Văn hóa - Triển lãm Tỉnh | Thành phố Sơn La | Cấp II | 15,000 | 30.00 | 0.00 | 30.00 | NS + XH hóa |
| II. | Cấp huyện, thành phố, thị xã | | | | 2,042.10 | 823.36 | 1,218.74 | |
| 1. | Thành phố Sơn La | | | | 69.20 | 20.70 | 48.50 | |
| | Dự án ưu tiên đầu tư giai đoạn 2016-2020 | | | | | | | |
| 1.1 | Dự án đầu tư xây dựng mới 03 Nhà văn hóa xã, phường | 03 xã, phường | Cấp IV | 500 - 1000m ² /nhà | 7.50 | 7.50 | | Ngân sách |
| 1.2 | Dự án đầu tư xây dựng mới 15 Nhà văn tổ, bản, tiểu khu | 15 tổ, bản, tiểu khu | Cấp IV | 300 - 500m ² /nhà | 12.00 | 12.00 | | NS + XH hóa |
| 1.3 | Trùng tu, tôn tạo Di tích lịch sử Cầu Trắng | Thành phố Sơn La | 200 m ² | 200 | 1.20 | 1.20 | | NS + XH hóa |
| | Dự án đầu tư xây dựng giai đoạn 2021-2030 | | | | | | | |

| | | | | | | | | |
|-----------|--|------------------------|---------|---------------------|---------------|--------------|---------------|-------------|
| 1.4 | Dự án đầu tư xây dựng Trung tâm VH-TT | Khu đô thị Chiềng Sinh | Cấp III | 5,000 | 25.00 | | 25 | NS + XH hóa |
| 1.5 | Dự án đầu tư xây dựng Thư viện | Khu đô thị Chiềng Sinh | Cấp III | 500 | 10.00 | | 10 | NS + XH hóa |
| 1.6 | Trùng tu, tôn tạo Di tích danh thắng Thẩm Tát Tông | Thành phố Sơn La | | 8,250 | 3.50 | | 3.5 | NS + XH hóa |
| 1.7 | Trùng tu, tôn tạo Di tích lịch sử khu căn cứ du kích bản Thè xã Chiềng Xôm | Xã Chiềng Xôm | | 210,000 | 3.50 | | 3.5 | NS + XH hóa |
| 1.8 | Trùng tu, tôn tạo Di tích lịch sử trạm thông tin 374 | Xã Chiềng Ngân | | 20,000 | 3.50 | | 3.5 | NS + XH hóa |
| 1.9 | Trùng tu, tôn tạo Di tích lịch sử Cầu Đá bản Bó | Xã Chiềng An | | 400 | 1.50 | | 1.5 | NS + XH hóa |
| 1.10 | Trùng tu, tôn tạo Di tích Nhà bia tưởng niệm Lò Văn Giá | Thành phố Sơn La | | 2,000 | 1.50 | | 1.5 | NS + XH hóa |
| 2. | Huyện Mai Sơn | | | | 196.30 | 91.40 | 104.90 | |
| | Dự án ưu tiên đầu tư giai đoạn 2016-2020 | | | | | | | |
| 2.1 | Dự án đầu tư xây dựng Thư viện | Trung tâm thị trấn | Cấp III | 2,500 | 4.00 | 4.0 | | NS + XH hóa |
| 2.2 | Dự án đầu tư xây dựng Nhà truyền thống | Trung tâm thị trấn | Cấp III | 1,000 | 10.00 | 5.0 | 5.0 | NS + XH hóa |
| 2.3 | Dự án đầu tư xây dựng mới 07 Nhà văn hóa xã | 07 xã | Cấp IV | 500 - 1000m2/nhà | 17.50 | 17.5 | | Ngân sách |
| 2.4 | Dự án đầu tư xây dựng mới 141 Nhà văn tổ, bản, tiểu khu | 141 tổ, bản, tiểu khu | Cấp IV | 300 - 500m2/nhà | 112.80 | 56.4 | 56.4 | NS + XH hóa |
| 2.5 | Trùng tu, tôn tạo di tích lịch sử bia cấm thù | Xã Chiềng Mung | | 400 | 1.50 | 1.5 | | NS + XH hóa |
| 2.6 | Trùng tu, tôn tạo Hội trường sơ tán Tinh úy | Xã Chiềng Ban | | 35,474 | 5.00 | 5.0 | | NS + XH hóa |
| | Dự án đầu tư xây dựng giai đoạn 2021-2030 | | | | | | | |
| 2.7 | Dự án đầu tư xây dựng Rạp chiếu phim | Trung tâm thị trấn | Cấp III | 3,000 | 20.00 | | 20.0 | XH hóa |
| 2.8 | Trùng tu, tôn tạo khu căn cứ cách mạng Mường Chanh | Xã Mường Chanh | | 14,660 | 4.50 | | 4.5 | NS + XH hóa |
| 2.9 | Trùng tu, tôn tạo khu di tích lịch sử Gốc Me | Thị trấn Hát Lót | | 5,715 | 3.50 | | 3.5 | NS + XH hóa |
| 2.10 | Trùng tu, tôn tạo Di tích lịch sử tập đoàn cứ điểm Nà Sản | Xã Chiềng Mung | | 93,215 | 5.00 | | 5.0 | NS + XH hóa |
| 2.11 | Trùng tu, tôn tạo di tích lịch sử Ngã 3 Cò Nòi | Xã Cò Nòi | | 205,350 | 3.50 | | 3.5 | NS + XH hóa |
| 2.12 | Trùng tu, tôn tạo Di tích lịch sử Thẩm Mu | Xã Chiềng Mai | | 40,000 | 3.50 | | 3.5 | NS + XH hóa |
| 2.13 | Trùng tu, tôn tạo Di tích danh thắng Hồ Tiên Phong | Xã Hát Lót | | 300,000 | 5.50 | 2.0 | 3.5 | NS + XH hóa |
| 3. | Huyện Yên Châu | | | | 122.60 | 34.60 | 88.00 | |
| | Dự án ưu tiên đầu tư giai đoạn 2016-2020 | | | | | | | |
| 3.1 | Dự án đầu tư xây dựng Trung tâm Văn hóa - Thể thao | Trung tâm thị trấn | Cấp III | 9,955 | 30.00 | 10.0 | 20.0 | NS + XH hóa |
| 3.2 | Dự án đầu tư xây dựng mới 01 Nhà văn hóa xã | 01 xã | Cấp IV | 500 - 1000m2/nhà | 2.50 | 2.5 | | Ngân sách |

| | | | | | | | | |
|--|---|-------------------------------|---------|-------------------------------|---------------|--------------|--------------|-------------|
| 3.3 | Dự án đầu tư xây dựng mới 17 Nhà văn tổ, bản, tiểu khu | 17 tổ, bản, tiểu khu | Cấp IV | 300 - 500m ² /nhà | 13.60 | 13.6 | | NS + XH hóa |
| 3.4 | Trùng tu, tôn tạo di tích lịch sử Cầu Sắt | Xã Sập Vạt | | 5,182 | 3.50 | 3.5 | | NS + XH hóa |
| 3.5 | Trùng tu, tôn tạo danh lam thắng cảnh hang Chi Đây | Xã Yên Sơn | | 440,733 | 30.50 | 5.0 | 25.5 | NS + XH hóa |
| Dự án đầu tư xây dựng giai đoạn 2021-2030 | | | | | | | | |
| 3.6 | Dự án đầu tư xây dựng Rạp chiếu phim | Trung tâm thị trấn | Cấp III | 3,000 | 20.00 | | 20.0 | XH hóa |
| 3.7 | Dự án đầu tư xây dựng Nhà truyền thống | Trung tâm thị trấn | Cấp III | 1,000 | 6.00 | | 6.0 | NS + XH hóa |
| 3.8 | Dự án đầu tư xây dựng danh lam thắng cảnh hang Ta Búng | Xã Chiềng On | | 52,232 | 1.50 | | 1.5 | NS + XH hóa |
| 3.9 | Trùng tu, tôn tạo di tích tượng đài chiến thắng Chiềng Đông | Xã Chiềng Đông | | 3,760 | 1.50 | | 1.5 | NS + XH hóa |
| 3.10 | Trùng tu, tôn tạo di tích lịch sử Cầu Tà Vài | Xã Chiềng Hạc | | 5,209 | 1.50 | | 1.5 | NS + XH hóa |
| 3.11 | Trùng tu, tôn tạo danh lam thắng cảnh Hồ Chiềng Khoi | Xã Chiềng Khoi | | 1,002,781 | 10.50 | | 10.5 | NS + XH hóa |
| 3.12 | Trùng tu, tôn tạo danh lam thắng cảnh hang Nhà Nhung | Xã Chiềng On | | 65,266 | 1.50 | | 1.5 | NS + XH hóa |
| 4. | Huyện Mộc Châu | | | | 129.70 | 57.44 | 72.26 | |
| Dự án ưu tiên đầu tư giai đoạn 2016-2020 | | | | | | | | |
| 4.1 | Dự án đầu tư xây dựng Thư viện huyện | Trung tâm thị trấn | Cấp III | 2,500 | 4.00 | 4.00 | | NS + XH hóa |
| 4.2 | Dự án đầu tư xây dựng Rạp chiếu bóng | Trung tâm thị trấn | Cấp III | 3,000 | 20.00 | 5 | 15 | XH hóa |
| 4.3 | Dự án đầu tư xây dựng Nhà truyền thống | Trung tâm thị trấn | Cấp III | 1,000 | 12.00 | 5 | 7 | NS + XH hóa |
| 4.4 | Dự án đầu tư xây dựng mới 03 Nhà văn hóa xã | 03 xã | Cấp IV | 500 - 1000m ² /nhà | 7.50 | 7.50 | - | Ngân sách |
| 4.5 | Dự án đầu tư xây dựng mới 49 Nhà văn tổ, bản, tiểu khu | 49 tổ, bản, tiểu khu | Cấp IV | 300 - 500m ² /nhà | 39.20 | 27.44 | 11.76 | NS + XH hóa |
| 4.6 | Trùng tu, tôn tạo Di tích lịch sử văn bia trung đoàn 83 quân tình nguyện Việt Nam - Lào | Xã Đông Sang | | 2,563 | 2.50 | 2.50 | | NS + XH hóa |
| 4.7 | Trùng tu, tôn tạo Di tích lịch sử nơi Bác Hồ nói chuyện với cán bộ, nhân dân các dân tộc huyện Mộc Châu | Thị trấn Mộc Châu | | 2,500 | 3.50 | 3.50 | | NS + XH hóa |
| 4.8 | Trùng tu, tôn tạo Di tích danh lam thắng cảnh thác Dải Yếm | Xã Mường Sang | | 26,925 | 2.50 | 2.50 | - | NS + XH hóa |
| Dự án đầu tư xây dựng giai đoạn 2021-2030 | | | | | | | | |
| 4.9 | Lập hồ sơ xếp hạng Di tích danh thắng Hang tiểu khu 84 - 85 | Thị trấn Nông trường Mộc Châu | | 100,000 | 3.50 | | 3.5 | NS + XH hóa |
| 4.10 | Lập hồ sơ xếp hạng Di tích hang cổ Co Lăn | Xã Tân Hợp | | 70,000 | 3.50 | | 3.5 | NS + XH hóa |

| | | | | | | | | |
|----------|---|-------------------------------|---------|------------------|---------------|--------------|---------------|-------------|
| 4.11 | Lập hồ sơ xếp hạng Di tích danh thắng Hang bản Lùn | Xã Mường Sang | | 200,000 | 2.50 | | 2.5 | NS + XH hóa |
| 4.12 | Trùng tu, tôn tạo Di tích danh lam thắng cảnh hang bản Ôn | Thị trấn Nông trường Mộc Châu | | 293,744 | 2.50 | | 2.5 | NS + XH hóa |
| 4.13 | Trùng tu, tôn tạo Di tích lịch sử nơi Bác Hồ nói chuyện với cán bộ, chiến sĩ, công nhân | Thị trấn Nông trường Mộc Châu | | 1,500 | 1.00 | | 1 | NS + XH hóa |
| 4.14 | Trùng tu, tôn tạo Di tích lịch sử trung đoàn 52 Tây Tiến | Thị trấn Mộc Châu | | 6,610 | 7.50 | | 7.5 | NS + XH hóa |
| 4.15 | Trùng tu, tôn tạo Di tích lịch sử bia cảm thù Km 64 | Thị trấn Nông trường Mộc Châu | | 600 | 1.50 | | 1.5 | NS + XH hóa |
| 4.16 | Trùng tu, tôn tạo Di tích lịch sử chùa Chiền Viện | Xã Mường Sang | | 800 | 6.50 | | 6.5 | NS + XH hóa |
| 4.17 | Trùng tu, tôn tạo Di tích lịch sử Giếng nước Trung đoàn 280 | Thị trấn Nông trường Mộc Châu | | 370 | 1.50 | | 1.5 | NS + XH hóa |
| 4.18 | Trùng tu, tôn tạo Di tích lịch sử bia cảm thù TK 12 | Thị trấn Mộc Châu | | 118 | 2.50 | | 2.5 | NS + XH hóa |
| 4.19 | Trùng tu, tôn tạo Di tích khảo học Mộ Táng | Xã Tân Lập | | 40,000 | 3.50 | | 3.5 | NS + XH hóa |
| 4.20 | Trùng tu, tôn tạo Di tích danh thắng hang tiểu khu 84-85 | Thị trấn Nông trường Mộc Châu | | 25,000 | 2.50 | | 2.5 | NS + XH hóa |
| 5 | Huyện Vân Hồ | | | | 173.60 | 39.30 | 134.30 | |
| | Dự án ưu tiên đầu tư giai đoạn 2016-2020 | | | | | | | |
| 5.1 | Dự án đầu tư xây dựng Thư viện huyện | Xã Vân Hồ | Cấp III | 2,500 | 4.00 | 4.00 | | NS + XH hóa |
| 5.2 | Dự án đầu tư xây dựng Rạp chiếu phim | Xã Vân Hồ | Cấp III | 3,000 | 20.00 | 8 | 12 | XH hóa |
| 5.3 | Dự án đầu tư xây dựng Trung tâm Văn hóa - Thể thao | Xã Vân Hồ | Cấp III | 2,500 | 15.00 | 5 | 10 | NS + XH hóa |
| 5.4 | Dự án đầu tư xây dựng mới 03 Nhà văn hóa xã | 03 xã | Cấp IV | 500 - 1000m2/nhà | 7.50 | 7.50 | | Ngân sách |
| 5.5 | Dự án đầu tư xây dựng mới 37 Nhà văn hóa thôn, bản, tiểu khu | 37 thôn, bản, tiểu khu | Cấp IV | 300 - 500m2/nhà | 29.60 | 14.80 | 14.80 | NS + XH hóa |
| | Dự án đầu tư xây dựng giai đoạn 2021-2030 | | | | | | | |
| 5.6 | Dự án đầu tư xây dựng Nhà truyền thống | Xã Vân Hồ | Cấp III | 1,000 | 12.00 | | 12 | NS + XH hóa |
| 5.7 | Trùng tu, tôn tạo Di tích hang mộ Tạng Mè | Xã Suối Bang | | 15,024 | 2.50 | | 2.5 | NS + XH hóa |
| 5.8 | Trùng tu, tôn tạo Di tích lịch sử khu căn cứ cách mạng Mộc Hạ (Nơi làm việc tỉnh ủy Sơn La) | Xã Mường Tè | | 3,543 | 8.50 | | 8.5 | NS + XH hóa |
| 5.9 | Trùng tu, tôn tạo Di tích lịch sử khu căn cứ cách mạng Mộc Hạ (Nơi tổ chức đại hội đại biểu lần thứ nhất) | Xã Mường Men | | 2,137 | 8.50 | | 8.5 | NS + XH hóa |
| 5.10 | Trùng tu, tôn tạo Di tích lịch sử khu căn cứ cách mạng Mộc Hạ (Nơi tổ chức Hội nghị Đảng bộ tỉnh) | Xã Tô Múa | | 2,240 | 8.50 | | 8.5 | NS + XH hóa |
| 5.11 | Trùng tu, tôn tạo Di tích lịch sử khu căn cứ cách mạng Mộc Hạ (Khu căn cứ tỉnh đội) | Xã Song Khùa | | 931 | 4.50 | | 4.5 | NS + XH hóa |

| | | | | | | | | |
|----------|---|---------------------------|---------|------------------|---------------|---------------|---------------|-------------|
| 5.12 | Trùng tu, tôn tạo Di tích lịch sử khu căn cứ cách mạng Mộc Hạ (Nơi cất giấu tài liệu của Tỉnh ủy Sơn La) | Xã Mường Tè | | 3,543 | 4.50 | | 4.5 | NS + XH hóa |
| 5.13 | Trùng tu, tôn tạo Di tích lịch sử khu căn cứ cách mạng Mộc Hạ (Nơi chống các trận càn của Thực dân Pháp) | Xã Tô Múa | | 3,672 | 4.50 | | 4.5 | NS + XH hóa |
| 5.14 | Trùng tu, tôn tạo Di tích lịch sử khu căn cứ cách mạng Mộc Hạ (Nơi thành lập trung đội vũ trang đầu tiên) | Xã Chiềng Khoa | | 3,565 | 4.50 | | 4.5 | NS + XH hóa |
| 5.15 | Trùng tu, tôn tạo Di tích lịch sử khu căn cứ cách mạng Mộc Hạ (Nơi tổ chức sự kiện Hũ rượu bản Lòm) | Xã Quang Minh | | 954 | 4.50 | | 4.5 | NS + XH hóa |
| 5.16 | Trùng tu, tôn tạo Di tích lịch sử khu căn cứ cách mạng Mộc Hạ (Nơi làm việc cơ quan tỉnh ủy) | Xã Quang Minh | | 4,017 | 4.50 | | 4.5 | NS + XH hóa |
| 5.17 | Trùng tu, tôn tạo Di tích khảo học Hang Pông | Xã Mường Tè | | 100,000 | 4.50 | | 4.5 | NS + XH hóa |
| 5.18 | Trùng tu, tôn tạo Di tích khảo học Hang Bó Hiềng | Xã Mường Tè | | 40,000 | 4.50 | | 4.5 | NS + XH hóa |
| 5.19 | Trùng tu, tôn tạo Di tích khảo học Hang Coong | Xã Mường Tè | | 100,000 | 4.50 | | 4.5 | NS + XH hóa |
| 5.20 | Trùng tu, tôn tạo Di tích Thác Tạt Nàng | Xã Chiềng Yên | | 106,897 | 6.60 | | 6.6 | NS + XH hóa |
| 5.21 | Trùng tu, tôn tạo Di tích Đền Hang Miềng | Xã Quang Minh | | 1,250 | 1.60 | | 1.6 | NS + XH hóa |
| 5.22 | Trùng tu, tôn tạo Di tích Thác Nàng Tiên | Xã Chiềng Khoa | | 40,000 | 1.60 | | 1.6 | NS + XH hóa |
| 5.23 | Trùng tu, tôn tạo Di tích danh thắng Hang Pá Pa | Xã Xuân Nha | | 150,000 | 3.60 | | 3.6 | NS + XH hóa |
| 5.24 | Trùng tu, tôn tạo Di tích danh thắng Hang Hăng | Xã Xuân Nha | | 150,000 | 3.60 | | 3.6 | NS + XH hóa |
| 6 | Huyện Phù Yên | Trung tâm thị trấn | | | 346.70 | 163.28 | 183.42 | |
| | Dự án ưu tiên đầu tư giai đoạn 2016-2020 | | | | | | | |
| 6.1 | Dự án đầu tư xây dựng Nhà truyền thống | Trung tâm thị trấn | Cấp III | 1,000 | 12.00 | 6 | 6 | NS + XH hóa |
| 6.2 | Dự án đầu tư xây dựng mới 24 Nhà văn hóa xã | 24 xã | Cấp IV | 500 - 1000m2/nhà | 60.00 | 60.00 | | Ngân sách |
| 6.3 | Dự án đầu tư xây dựng mới 304 Nhà văn tổ, bản, tiểu khu | 304 tổ, bản, tiểu khu | Cấp IV | 300 - 500m2/nhà | 243.20 | 97.28 | 145.92 | NS + XH hóa |
| | Dự án đầu tư xây dựng giai đoạn 2021-2030 | | | | | | | |
| 6.4 | Dự án đầu tư xây dựng Rạp chiếu phim | Trung tâm thị trấn | Cấp III | 3,000 | 20.00 | | 20 | XH hóa |
| 6.5 | Trùng tu, tôn tạo Di tích Đồn bản Mo | Thị trấn Phù Yên | | 157 | 1.50 | | 1.5 | NS + XH hóa |
| 6.6 | Trùng tu, tôn tạo Di tích Đình bản Chiềng | Xã Quang Huy | | 4,613 | 4.50 | | 4.5 | NS + XH hóa |
| 6.7 | Trùng tu, tôn tạo Di tích rừng bản Nhọt | Xã Gia Phù | | 244,744 | 2.50 | | 2.5 | NS + XH hóa |
| 6.8 | Trùng tu, tôn tạo Di tích Đèo Lũng Lô | Xã Mường Cơi | | 30,000 | 1.50 | | 1.5 | NS + XH hóa |
| 6.9 | Trùng tu, tôn tạo Di tích Cự Thạch | Xã Mường Lang | | 5,000 | 1.50 | | 1.5 | NS + XH hóa |

| | | | | | | | | |
|------|---|-------------------------------|---------|------------------|--------|--------|--------|-------------|
| 7 | Huyện Bắc Yên | | | | 66.90 | 18.70 | 48.20 | |
| | Dự án ưu tiên đầu tư giai đoạn 2016-2020 | | | | | | | |
| 7.1 | Dự án đầu tư xây dựng Thư viện huyện | Trung tâm thị trấn | Cấp III | 2,500 | 4.00 | 4.00 | | NS + XH hóa |
| 7.2 | Dự án đầu tư xây dựng mới 03 Nhà văn hóa xã | 03 xã | Cấp IV | 500 - 1000m2/nhà | 7.50 | 7.50 | | Ngân sách |
| 7.3 | Dự án đầu tư xây dựng mới 18 Nhà văn tổ, bản, tiểu khu | 18 tổ, bản, tiểu khu | Cấp IV | 300 - 500m2/nhà | 14.40 | 7.20 | 7.20 | NS + XH hóa |
| | Dự án đầu tư xây dựng giai đoạn 2021-2030 | | | | | | | |
| 7.4 | Dự án đầu tư xây dựng Rạp chiếu phim | Trung tâm thị trấn | Cấp III | 3,000 | 20.00 | | 20 | XH hóa |
| 7.5 | Trùng tu, tôn tạo Di tích Đèo Chẹn | Xã Mường Khoa, Hua Nhà | | 30,000 | 2.50 | | 2.5 | NS + XH hóa |
| 7.6 | Trùng tu, tôn tạo Di tích bến phà Tạ Khoa | Xã Tạ Khoa, Song Pe | | 30,000 | 2.50 | | 2.5 | NS + XH hóa |
| 7.7 | Trùng tu, tôn tạo Di tích lịch sử tranh đấu Tạ Khoa | Xã Tạ Khoa | | 30,000 | 2.50 | | 2.5 | NS + XH hóa |
| 7.8 | Trùng tu, tôn tạo Di tích lịch sử kháng chiến Chiềng Sại | Xã Chiềng Sại | | 30,000 | 2.50 | | 2.5 | NS + XH hóa |
| 7.9 | Trùng tu, tôn tạo Bãi đá khắc Khe Hồ | Xã Hang Chú | | 32,046 | 3.50 | | 3.5 | NS + XH hóa |
| 7.10 | Trùng tu, tôn tạo Di tích lịch sử khu căn cứ 99 | Các xã vùng cao huyện Bắc Yên | | 25,000 | 4.50 | | 4.5 | NS + XH hóa |
| 7.11 | Trùng tu, tôn tạo Di tích lịch sử cây chè Cồ thụ | Xã Tà Xùa | | 35,000 | 1.50 | | 1.5 | NS + XH hóa |
| 7.12 | Trùng tu, tôn tạo Di tích khảo cổ học hang Thâm Puốc | Xã Pắc Ngà | | 20,000 | 1.50 | | 1.5 | NS + XH hóa |
| 8 | Huyện Sông Mã | | | | 267.10 | 122.04 | 145.06 | |
| | Dự án ưu tiên đầu tư giai đoạn 2016-2020 | | | | | | | |
| 8.1 | Dự án đầu tư xây dựng Nhà truyền thống | Thị trấn huyện | Cấp III | 1,000 | 12.00 | 6 | 6 | NS + XH hóa |
| 8.2 | Dự án đầu tư xây dựng mới 18 Nhà văn hóa xã | 18 xã | Cấp IV | 500 - 1000m2/nhà | 45.00 | 45.00 | | Ngân sách |
| 8.3 | Dự án đầu tư xây dựng mới 222 Nhà văn tổ, bản, tiểu khu | 222 tổ, bản, tiểu khu | Cấp IV | 300 - 500m2/nhà | 177.60 | 71.04 | 106.56 | NS + XH hóa |
| | Dự án đầu tư xây dựng giai đoạn 2021-2030 | | | | | | | |
| 8.4 | Dự án đầu tư xây dựng Rạp chiếu phim | Thị trấn huyện | Cấp III | 3,000 | 20.00 | | 20 | XH hóa |
| 8.5 | Dự án đầu tư xây dựng Danh lam thắng cảnh Thác C3 | Xã Chiềng Khoang | | 7,000 | 2.50 | | 2.5 | NS + XH hóa |
| 8.6 | Dự án đầu tư xây dựng Danh lam thắng cảnh Hang động Chiềng Sơ | Xã Chiềng Sơ | | 3,000 | 2.50 | | 2.5 | NS + XH hóa |
| 8.7 | Trùng tu, tôn tạo Di tích lịch sử cây đa Mường Hung | Xã Mường Hung | | 1,325 | 0.50 | | 0.5 | NS + XH hóa |
| 8.8 | Trùng tu, tôn tạo Di tích đền thờ Hai Bà Trưng | Xã Chiềng Khương | | 2,702 | 1.50 | | 1.5 | NS + XH hóa |
| 8.9 | Trùng tu, tôn tạo Di tích lịch sử thành cổ Chiềng Khương | Xã Chiềng Khương | | 11,398 | 5.50 | | 5.5 | NS + XH hóa |

| | | | | | | | | |
|-------|---|-----------------------|---------|------------------|--------|--------|--------|-------------|
| 9 | Huyện Sốp Cộp | | | | 131.80 | 70.98 | 60.82 | |
| | Dự án ưu tiên đầu tư giai đoạn 2016-2020 | | | | | | | |
| 9.1 | Dự án đầu tư xây dựng Thư viện | Thị trấn huyện | Cấp III | 2,500 | 4.00 | 4.00 | | NS + XH hóa |
| 9.2 | Dự án đầu tư xây dựng Nhà truyền thống | Thị trấn huyện | Cấp III | 1,000 | 12.00 | 6 | 6 | NS + XH hóa |
| 9.3 | Dự án đầu tư xây dựng mới 5 Nhà văn hóa xã | 5 xã | Cấp IV | 500 - 1000m2/nhà | 12.50 | 12.50 | | Ngân sách |
| 9.4 | Dự án đầu tư xây dựng mới 101 Nhà văn tổ, bản, tiểu khu | 101 tổ, bản, tiểu khu | Cấp IV | 300 - 500m2/nhà | 80.80 | 48.48 | 32.32 | NS + XH hóa |
| | Dự án đầu tư xây dựng giai đoạn 2021-2030 | | | | | | | |
| 9.5 | Dự án đầu tư xây dựng Rạp chiếu phim | Thị trấn huyện | Cấp III | 3,000 | 20.00 | | 20 | XH hóa |
| 9.6 | Trùng tu, tôn tạo Di tích tháp Mường Và | Xã Mường Và | | 2,325 | 2.50 | | 2.5 | NS + XH hóa |
| 10 | Huyện Thuận Châu | | | | 285.00 | 130.50 | 154.50 | |
| | Dự án ưu tiên đầu tư giai đoạn 2016-2020 | | | | | | | |
| 10.1 | Dự án đầu tư xây dựng Thư viện huyện | Thị trấn huyện | Cấp III | 2,500 | 4.00 | 4.00 | | NS + XH hóa |
| 10.2 | Dự án đầu tư xây dựng mới 12 Nhà văn hóa xã | 12 xã | Cấp IV | 500 - 1000m2/nhà | 30.00 | 30.00 | | Ngân sách |
| 10.3 | Dự án đầu tư xây dựng mới 250 Nhà văn tổ, bản, tiểu khu | 250 tổ, bản, tiểu khu | Cấp IV | 300 - 500m2/nhà | 200.00 | 80.00 | 120.00 | NS + XH hóa |
| 10.4 | Trùng tu, tôn tạo Khu di tích lưu niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh | Trung tâm thị trấn | | 9,000 | 8.00 | 8.00 | | NS + XH hóa |
| | Dự án đầu tư xây dựng giai đoạn 2021-2030 | | | | | | | |
| 10.5 | Dự án đầu tư xây dựng Rạp chiếu phim | Thị trấn huyện | Cấp III | 3,000 | 20.00 | | 20 | XH hóa |
| 10.6 | Trùng tu, tôn tạo Di tích cầu Nà Hày | Xã Thôm Mòn | | 2,156 | 0.50 | | 0.5 | NS + XH hóa |
| 10.7 | Trùng tu, tôn tạo Di chỉ khảo cổ Mái Đá | Xã Thôm Mòn | | 11,227 | 4.50 | | 4.5 | NS + XH hóa |
| 10.8 | Trùng tu, tôn tạo Di tích lịch sử khu căn cứ Long Hẹ | Xã Long Hẹ | | 30,970 | 3.50 | | 3.5 | NS + XH hóa |
| 10.9 | Trùng tu, tôn tạo Tháp Mường Bám | Xã Mường Bám | | 7,587 | 2.50 | | 2.5 | NS + XH hóa |
| 10.10 | Trùng tu, tôn tạo Di tích khu tự trị Thái Mèo | Trung tâm thị trấn | | 6,500 | 8.50 | 8.50 | | NS + XH hóa |
| 10.11 | Trùng tu, tôn tạo Di tích lịch sử Đèo Pha Đin | Xã Phòng Lái | | 30,000 | 3.50 | | 3.5 | NS + XH hóa |
| 11 | Huyện Quỳnh Nhai | | | | 109.70 | 40.42 | 69.28 | |
| | Dự án ưu tiên đầu tư giai đoạn 2016-2020 | | | | | | | |
| 11.1 | Dự án đầu tư xây dựng mới 1 Nhà văn hóa xã | 1 xã | Cấp IV | 500 - 1000m2/nhà | 2.50 | 2.50 | | Ngân sách |
| 11.2 | Dự án đầu tư xây dựng mới 79 Nhà văn tổ, bản, tiểu khu | 79 tổ, bản, tiểu khu | Cấp IV | 300 - 500m2/nhà | 63.20 | 37.92 | 25.28 | NS + XH hóa |
| | Dự án đầu tư xây dựng giai đoạn 2021-2030 | | | | | | | |
| 11.3 | Dự án đầu tư xây dựng Rạp chiếu phim | Thị trấn huyện | | 3,000 | 20.00 | | 20 | XH hóa |

| | | | | | | | | |
|-------|--|-----------------------|---------|------------------|---------------|--------------|---------------|-------------|
| 11.4 | Trùng tu, tôn tạo Di tích cây đa Pắc Ma | Xã Pắc Ma | | 15,000 | 4.50 | | 4.5 | NS + XH hóa |
| 11.5 | Trùng tu, tôn tạo Di tích khảo cổ Đán Le | Xã Chiềng Khoang | | 10,000 | 4.50 | | 4.5 | NS + XH hóa |
| 11.6 | Trùng tu, tôn tạo Di tích danh thắng hang Na Lóm | Xã Chiềng Khay | | 40,000 | 4.50 | | 4.5 | NS + XH hóa |
| 11.7 | Trùng tu, tôn tạo Di tích danh thắng Thăm Mường | Xã Chiềng Khay | | 20,000 | 4.50 | | 4.5 | NS + XH hóa |
| 11.8 | Trùng tu, tôn tạo Di tích danh thắng Mái Đá Thăm Đán Mom | Xã Chiềng Khay | | 20,000 | 4.50 | | 4.5 | NS + XH hóa |
| 11.9 | Trùng tu, tôn tạo Di tích khảo cổ Hang Lán Le | Xã Chiềng Khoang | | 6,000 | 1.50 | | 1.5 | NS + XH hóa |
| 12 | Huyện Mường La | Thị trấn huyện | | | 143.50 | 34.00 | 109.50 | |
| | Dự án ưu tiên đầu tư giai đoạn 2016-2020 | | | | | | | |
| 12.1 | Dự án đầu tư xây dựng Nhà truyền thống | Thị trấn huyện | Cấp III | 1,000 | 12.00 | 7 | 5 | NS + XH hóa |
| 12.2 | Dự án đầu tư xây dựng mới 2 Nhà văn hóa xã | 2 xã | Cấp IV | 500 - 1000m2/nhà | 5.00 | 5.00 | | Ngân sách |
| 12.3 | Dự án đầu tư xây dựng mới 100 Nhà văn tổ, bản, tiểu khu | 100 tổ, bản, tiểu khu | Cấp IV | 300 - 500m2/nhà | 80.00 | 16.00 | 64.00 | NS + XH hóa |
| | Dự án đầu tư xây dựng giai đoạn 2021-2030 | | | | | | | |
| 12.4 | Dự án đầu tư xây dựng Rạp chiếu phim | Thị trấn huyện | Cấp III | 3,000 | 20.00 | | 20 | XH hóa |
| 12.5 | Dự án đầu tư xây dựng Danh lam thắng cảnh Hang Co Nong | Thủy điện Sơn La | | 25,000 | 2.50 | | 2.5 | NS + XH hóa |
| 12.6 | Dự án đầu tư xây dựng Danh lam thắng cảnh Hang Hua Bó | Xã Mường Bú | | 86,575 | 2.50 | | 2.5 | NS + XH hóa |
| 12.7 | Trùng tu, tôn tạo Di tích đồn Pom Pát | Thị trấn Ít Ong | | 20,053 | 13.00 | 6 | 7 | NS + XH hóa |
| 12.8 | Trùng tu, tôn tạo Di tích đồn Mường Chiến | Xã Ngọc Chiến | | 13,000 | 3.50 | | 3.5 | NS + XH hóa |
| 12.9 | Trùng tu, tôn tạo Di tích sử Lung Đán Đanh | Xã Mường Bú | | 30,000 | 2.50 | | 2.5 | NS + XH hóa |
| 12.10 | Trùng tu, tôn tạo Di tích sử Pom Đồn | Xã Mường Bú | | 10,000 | 2.50 | | 2.5 | NS + XH hóa |



CHỦ TỊCH

Hoàng Văn Chất